

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: **04** /2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày **10** tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng
kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về
khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ
trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số
45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-
BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết
một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của
Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;*

*Căn cứ Kết luận số 17-KL/TU ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Ban Thường
vụ Tỉnh ủy (Khóa XX) tại Hội nghị lần thứ 09, liên quan quy chế quản lý và sử dụng
kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 45/BC-STP ngày 23 tháng 3 năm
2020 về kết quả thẩm định dự thảo Quyết định ban hành Quy chế quản lý và sử dụng
kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 105/TTr-SCT
ngày 25 tháng 12 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2021 và thay thế Quyết định số 46/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh+CV;
- Lưu: VT, K6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Phi Long

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **04** /2021/QĐ-UBND
ngày **10** tháng **3** năm **2021** của UBND tỉnh Bình Định)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương hàng năm cho hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định (còn gọi là khuyến công địa phương) theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công, phù hợp với Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Định tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công; các tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn); các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện áp dụng sản xuất sạch hơn không giới hạn về quy mô tổng nguồn vốn hoặc số lao động bình quân hàng năm và địa bàn đầu tư sản xuất.

Điều 3. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công**1. Kinh phí khuyến công cấp tỉnh**

a) Từ nguồn ngân sách cấp tỉnh cân đối phân bổ hàng năm bảo đảm hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh; mức cụ thể hàng năm do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

b) Hỗ trợ từ kinh phí khuyến công quốc gia cho hoạt động khuyến công của địa phương theo chương trình, kế hoạch và đề án được phê duyệt.

c) Kinh phí lồng ghép từ các Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện mục tiêu khuyến công.

d) Tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

đ) Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí khuyến công cấp huyện, thị xã, thành phố

a) Từ nguồn ngân sách huyện, thị xã, thành phố (*sau đây gọi tắt là cấp huyện*) cân đối nguồn hỗ trợ thực hiện các hoạt động khuyến công trên địa bàn cấp huyện; mức cụ thể hàng năm do Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

b) Kinh phí lồng ghép từ các Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện mục tiêu khuyến công.

c) Tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công cấp tỉnh

a) Nguồn ngân sách cấp tỉnh cấp cho hoạt động khuyến công được bố trí trong dự toán sự nghiệp kinh tế của ngành Công Thương hàng năm. Trong phạm vi dự toán được giao, Sở Công Thương thống nhất với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí cho hoạt động khuyến công.

b) Kinh phí khuyến công cấp tỉnh đảm bảo chi cho hoạt động khuyến công do Sở Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động sản xuất sản phẩm trên địa bàn tỉnh phù hợp với Chương trình khuyến công từng giai đoạn, định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chương trình xây dựng nông thôn mới đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Kinh phí khuyến công cấp tỉnh được Sở Công Thương giao cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp Bình Định thống nhất quản lý, thực hiện việc hỗ trợ đúng ngành nghề, đúng đối tượng, đúng mục đích, thực hiện quản lý theo đúng Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Kinh phí khuyến công cấp huyện

a) Nguồn ngân sách cấp huyện cấp cho hoạt động khuyến công trong dự toán sự nghiệp kinh tế của cấp huyện hàng năm, được sự thống nhất đề xuất giữa phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng và phòng Tài chính để tổ chức thực hiện đối với hoạt động, sản phẩm truyền thống làng nghề và sản phẩm đặc trưng của địa phương, nhằm khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn cấp huyện phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

b) Kinh phí khuyến công cấp huyện được Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng quản lý thống nhất, thực hiện việc hỗ trợ đúng ngành nghề, đúng đối tượng, đúng mục đích, được quản lý theo đúng Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành. Được sử dụng hỗ trợ lồng ghép cùng với chương trình, đề án khuyến công cấp tỉnh, khuyến công quốc gia hoặc sử dụng để hỗ trợ độc lập cho các chương trình, đề án khuyến công do cấp mình quản lý.

3. Đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương thực hiện theo phương thức xét chọn theo quy định của Ủy ban nhân dân các cấp hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Ngành nghề được hưởng kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 Quy chế này được hưởng các chính sách khuyến công theo các nội dung quy định tại Điều 6 khi đầu tư vào các ngành, nghề sau đây:

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.
2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.
3. Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ mới (*vật liệu không nung*), không ô nhiễm môi trường, sử dụng nguyên liệu tái tạo.
4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học; sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.
5. Sản xuất hàng thủ công nghiệp.
6. Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo quy định của pháp luật.
7. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

Điều 6. Nội dung chi hoạt động khuyến công

1. Hỗ trợ theo các khoản 2, 3, 5, 6, 8, 9, 10 Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.
2. Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; Hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu; hỗ trợ đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn và các hoạt động xúc tiến thương mại khác.
3. Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:
 - a) Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; chi hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp.
 - b) Chi hỗ trợ tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.
 - c) Chi hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp.
 - d) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở công nghiệp nông thôn.

Điều 7. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công

Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công địa phương cho các hoạt động khuyến công phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Quy chế này hướng dẫn cụ thể một số mức chi sau:

1. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định mức chi công tác phí, chi tổ chức hội nghị trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Các mức chi khác thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 8. Mức chi hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 07 triệu đồng/01 doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 700 triệu đồng/01 mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 70 triệu đồng/01 mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 350 triệu đồng/01 mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/01 cơ sở.

Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện. Mức hỗ trợ không quá 140 triệu đồng/01 lần đối với cấp tỉnh và không quá 70 triệu đồng/01 lần đối với cấp huyện.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp tỉnh được thưởng không quá 3,5 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp huyện được thưởng không quá 02 triệu đồng/sản phẩm.

6. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 25 triệu đồng/nhãn hiệu.

7. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 25 triệu đồng/01 cơ sở.

8. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

9. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh và cấp huyện. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập nhưng không quá 50 triệu đồng/01 hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh và không quá 35 triệu đồng/01 hội, hiệp hội ngành nghề cấp huyện.

10. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 100 triệu đồng/01 cụm liên kết.

11. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (*hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư*); Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 350 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

12. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/01 cơ sở.

13. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác

viên khuyến công tối đa không quá 0,7 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

14. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện:

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/01 phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 25 triệu đồng/01 phòng trưng bày.

15. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công địa phương:

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công địa phương được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra; chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác. Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công địa phương: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác.

Điều 9. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương

Điều kiện để các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Nội dung phù hợp với quy định tại Điều 4 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

2. Nhiệm vụ, đề án khuyến công được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách cấp tỉnh, do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách cấp huyện, do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (*sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ*).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

5. Hồ sơ đề án đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công theo quy định tại Điều 13 Quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn

tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh và được Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có địa điểm thực hiện đề án thống nhất có văn bản đề nghị hỗ trợ.

Điều 10. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính, của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định tại Quy chế này như sau:

1. Lập và phân bổ dự toán:

a) Đối với kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách cấp tỉnh:

- Căn cứ khoản 1 Điều 13 Quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đăng ký kế hoạch khuyến công địa phương về Sở Công Thương chậm nhất đến ngày 15 tháng 6 năm trước để Sở Công Thương tổng hợp.

- Hàng năm, căn cứ vào số kiểm tra được cấp thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và mức chi quy định, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh năm sau, tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước chung của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

- Căn cứ vào nguồn kinh phí khuyến công được giao, Sở Công Thương tổ chức thẩm định, thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo đơn vị về nội dung quy định tại Điều 6 và mức chi hỗ trợ theo Điều 7, Điều 8 của Quy chế này, gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định hiện hành, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, làm cơ sở triển khai thực hiện.

b) Đối với kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách cấp huyện:

- Hàng năm căn cứ vào hướng dẫn lập dự toán ngân sách của cơ quan tài chính, tình hình thực hiện dự toán năm trước, nội dung và khối lượng khuyến công cần thực hiện trong năm kế hoạch, định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và mức hỗ trợ kinh phí quy định tại Quy chế này, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập dự toán kinh phí thực hiện công tác khuyến công cho năm sau, tổng hợp chung vào phương án phân bổ ngân sách cấp huyện, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt.

- Căn cứ vào nguồn kinh phí khuyến công được giao, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo nội dung và mức chi theo Quy chế này.

2. Chấp hành dự toán:

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc nhà nước theo cấp của mình

(*cấp huyện, cấp tỉnh*) giao dịch.

b) Kho bạc nhà nước cấp tỉnh, huyện thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ khuyến công theo quy định về chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước; chế độ chi tiêu hiện hành và các quy định tại Quy chế này. Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

3. Công tác hạch toán, quyết toán:

a) Đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khuyến công theo từng cấp tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

b) Đối với các nhiệm vụ khuyến công do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng triển khai thực hiện nhiệm vụ đề án; biên bản nghiệm thu, trong đó bao gồm nghiệm thu khối lượng thực hiện sử dụng nguồn kinh phí đơn vị đã cam kết đầu tư (*nếu có*); thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khuyến công được lưu tại đơn vị.

c) Đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công địa phương phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương đối với ngân sách cấp tỉnh, với Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với ngân sách cấp huyện. Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định quyết toán năm kinh phí khuyến công của tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định quyết toán năm kinh phí khuyến công của cấp huyện. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 11. Kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, thông tin báo cáo

1. Các đơn vị thực hiện đề án có trách nhiệm báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện theo định kỳ hàng tháng cho Sở Công Thương đối với đề án khuyến công cấp tỉnh và cho Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đề án khuyến công cấp huyện trước ngày 20 hàng tháng. Khi kết thúc thực hiện đề án, đơn vị lập báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề án (*kèm theo hồ sơ thanh lý, quyết toán hợp đồng*) báo cáo Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đề án tương ứng.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp cùng các sở, ngành, địa phương liên quan kiểm tra, giám sát thường xuyên hoặc đột xuất việc thực hiện đề án được hỗ trợ kinh phí khuyến công cấp tỉnh, đồng thời giải quyết khiếu nại, tố cáo các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công trên địa bàn (*nếu có*); theo dõi, đánh giá, tổng hợp báo cáo (*6 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu*) về tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, phối hợp kiểm tra, giám

sát thường xuyên hoặc đột xuất việc thực hiện đề án được hỗ trợ kinh phí khuyến công trên địa bàn cấp huyện.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị thực hiện đề án khuyến công

1. Sở Công Thương:

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh và trực tiếp quản lý kinh phí khuyến công cấp tỉnh.

b) Tổ chức thẩm định, nghiệm thu các chương trình đề án khuyến công; theo dõi, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả việc thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh theo quy định.

c) Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công theo Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công của tỉnh và chế độ tài chính hiện hành, đảm bảo đúng đối tượng, nội dung, mục đích, có hiệu quả và đúng quy định của pháp luật.

d) Xây dựng kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm, từng giai đoạn để thống nhất với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bố trí nguồn kinh phí trong dự toán ngân sách hàng năm.

đ) Kiểm tra việc sử dụng kinh phí khuyến công của các đơn vị được hỗ trợ. Nếu phát hiện thấy sử dụng không đúng mục đích thì ngừng cấp kinh phí và báo cáo cơ quan có thẩm quyền để có biện pháp xử lý.

e) Thông báo, hướng dẫn cho các đơn vị được hỗ trợ lập hồ sơ, thủ tục và thực hiện công tác thanh, quyết toán theo quy định hiện hành.

g) Thực hiện quyết toán theo quy định hiện hành; tổng hợp kết quả báo cáo Sở Tài chính và các cơ quan liên quan theo quy định.

h) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Quy chế này.

2. Sở Tài chính:

a) Căn cứ khả năng ngân sách tỉnh, Sở Tài chính tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách địa phương hàng năm báo cáo UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh phê duyệt.

b) Phối hợp với Sở Công Thương thẩm định hồ sơ, chương trình, đề án khuyến công; theo dõi, giám sát kiểm tra thực hiện và quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm theo quy định.

3. Các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Các Sở, ngành liên quan:

- Hướng dẫn xây dựng, thẩm định hồ sơ, đề án khuyến công;

- Phối hợp với Sở Công Thương theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện và quyết toán kinh phí khuyến công quốc gia, khuyến công tỉnh của đơn vị thụ hưởng tại địa phương hàng năm theo quy định.

b) UBND cấp huyện:

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện và quyết toán kinh phí khuyến công tại địa phương hàng năm theo quy định;

- Đảm bảo nguồn kinh phí khuyến công từ ngân sách cấp mình để triển khai thực hiện chương trình khuyến công trên địa bàn.

4. Các đơn vị thực hiện đề án khuyến công.

a) Lập đề án và dự toán chi tiết đề án khuyến công theo quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng đã ký kết; sử dụng kinh phí có hiệu quả, tiết kiệm, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước, của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện đề án trước và sau khi được hỗ trợ kinh phí.

d) Phối hợp với các sở, ngành liên quan, đơn vị quản lý nhà nước tại địa phương thực hiện đề án, tổ chức nghiệm thu và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

đ) Đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý của hồ sơ, các thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý các cấp trong việc xây dựng đề án, báo cáo kết quả thực hiện đề án và quyết toán kinh phí khuyến công.

e) Chịu trách nhiệm lưu trữ hồ sơ, tài liệu về đề án khuyến công theo quy định của pháp luật. Báo cáo kết quả tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh gửi Sở Công Thương theo yêu cầu.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.



Nguyễn Phi Long